

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST

Ngày : 18/07/2019

V/v: *Tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đỗ Trang Nhung

2. Ông Trần Đức Lưu

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân quận B ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Bách Thiện Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 07 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 103/2019/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 03 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 06 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2019/QĐST-HPT ngày 28 tháng 06 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Lê Nguyên H**, sinh năm 1959.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Tuyết M**, sinh năm 1960.

Cùng có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại: 3b Ngõ 92 C, Phường Q, Quận B, TP H.

(Ông H có mặt, bà M vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Lê Nguyên H trình bày như sau:

Ông và bà Nguyễn Thị Tuyết M kết hôn lần đầu năm 1982, đến năm 2009 thì bà M xin ly hôn ông, Toà án nhân dân quận B đã xét xử cho bà M được ly hôn ông theo Bản án số 13/2009/HNGĐST ngày 17/7/2009. Sau đó ông kháng cáo bản án vì ông bị bệnh Bazodo rất cần sự chăm sóc của vợ con nên không muốn ly hôn. Tại Bản án số 145/2009/HNGĐPT ngày 26/10/2009 của Toà án nhân dân thành phố H đã chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M.

Sau khi ly hôn, đến năm 2015, thấy bà M cũng đã già, lại bị bệnh tim nên ông thấy thương bà và cả hai quyết định quay lại với nhau để dựa dẫm lúc tuổi già. Ông bà có đi đăng ký kết hôn ngày 08/07/2015 tại Ủy ban nhân dân phường

Q, quận B, thành phố H. Tuy nhiên, sau khi kết hôn bà M không thay đổi, không làm tròn bổn phận gia đình, không quan tâm chăm sóc ông. Mặc dù ông và bà M đều bị bệnh xong bà cũng kệ không chữa mà thường xuyên ra ngoài giao lưu bên ngoài, có lúc đi qua đêm, sau đó đi vài ngày, có lúc đi vài tháng xong lại về; ông có hỏi thì bà M không nói, không cho ông biết đi đâu, làm gì. Ông và bà M có hai người con nhưng cũng giống tính mẹ, không chịu tu chí làm ăn; đưa thì nghiện hút, cờ bạc và tệ nạn xã hội, thường xuyên đi chơi qua đêm không quan tâm đến ông hay chăm sóc, hỏi han gì cả. Gần đây còn có một số người đến đòi nợ bà M, ông nghĩ chính vì nợ nhiều người như vậy thì bà Mai mới phải trốn tránh, không cho ai biết đang ở đâu. Ông không biết và không liên quan đến các khoản vay nợ riêng của bà M.

Thiết nghĩ bà Mai đã không là chỗ dựa cho ông về tinh thần lại không giúp được cho ông lúc đau ốm, bệnh tật; bà sợ phải chăm sóc cho ông đến hết đời vì hiện nay mắt ông rất kém, bị lồi hấn ra ngoài, không nhìn được, thường xuyên phải đeo kính che đi vì mọi người hay nhìn. Chính vì bề ngoài của ông như vậy nên đi đâu cũng không xin được việc để làm thêm. Bản thân ông không có lương hưu, không có việc làm thêm nên cũng không có tiền đi chữa bệnh; mọi sinh hoạt ông đều phải xin của mẹ ông năm nay đã 87 tuổi. Mẹ ông cũng chỉ có lương hưu nên cũng chỉ cho ông được tiền ăn hàng ngày cuộc sống rất khó khăn.

Trong quá trình ông và bà M sống chung một nhà nhưng không ai nói chuyện với ai, không ai quan tâm đến ai và thực tế là từ khi đăng ký kết hôn lại ông bà không ăn ở với nhau, bà M cũng không nấu cơm cho ông ăn nên ông bà sống ly thân. Nay ông thấy không còn tình cảm với bà M, cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc; ông cần có người chăm sóc cho ông lúc tuổi già, khi đau ốm bệnh tật nhưng bà M đã không làm được nên đề nghị Toà án nhân dân quận B cho ông được ly hôn với bà M để ông ổn định cuộc sống lúc về già.

Về con chung: Ông và bà Mai có hai người con là Lê Mai H, sinh năm: 1982 và Lê Hùng C, sinh năm: 1984; các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nhà đất ở chung: ông bà không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về khoản nợ chung: ông bà không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ riêng của bà M thì tự bà M có trách nhiệm phải trả.

**** Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M không đến Tòa án theo các giấy triệu tập, thông báo hòa giải, thông báo yêu cầu giao nộp văn bản ý kiến, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ.***

Tại phiên tòa hôm nay: ông H giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị Tuyết M vì tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân từ lâu. Về con chung: hai con là Lê Mai H và Lê Hùng C đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nhà đất ở chung: ông bà không có, ông không yêu cầu tòa án giải quyết. Về khoản nợ chung: ông bà không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vay nợ riêng của bà M thì tự bà M có trách nhiệm phải trả.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự, tiến hành hòa giải, thu thập chứng cứ và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đương sự: từ khi thụ lý vụ án đến khi phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn không chấp hành pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo các quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ áp dụng pháp luật để xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Nguyên H. Ông H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M. Hai con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng, ông H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản, nhà ở và nợ chung: ông H xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 của Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M có nơi cư trú tại 3b Ngõ 92 C, Phường Q, Quận B, Thành phố H. Do vậy, Tòa án nhân dân quận B thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình về “tranh chấp ly hôn” là đúng thẩm quyền.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn – bà Nguyễn Thị Tuyết M không có mặt. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5, 6 Nghị quyết 04/2017/NQ – HĐTP ngày 5/5/2017 hướng dẫn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử x,c ®Đnh ®©y thuốc tr-êng híp cè t×nh giÊu ®Đpa chØ. Thực tế, n-i c- tró cuối cùng của bà Mai tại số 3b Ngõ 92 C, Phường Q, Quận B, Thành phố H đã được TĐa ,n thực hiện tềng ®Đt, niªm yÖt c,c v“n b¶n tề tông, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho bà M tĐi n-i c- tró cuèi cing, tĐi trö sê Uu ban nh©n d©n ph-êng Q và tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Nguyên H và bà Nguyễn Thị Tuyết M có đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 07 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận B, thành phố H (Giấy chứng nhận kết hôn số 84/2015 quyển số 01/2015), đây là hôn nhân hợp pháp.

Ông H xin ly hôn bà M vì cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà M không làm tròn bổn phận gia đình, không quan tâm chăm sóc ông, ham chơi; mặc dù ông cũng đã nói chuyện với bà nhiều lần nhưng bà không thay đổi. Từ khi đăng ký kết hôn, ông và bà M sống chung một nhà nhưng không ai nói chuyện với ai, không ai quan tâm đến ai; không ăn ở với nhau, bà M cũng không nấu cơm cho ông ăn nên ông bà sống ly thân. Nay ông xin ly hôn với bà M vì tình cảm của không còn, không thể hoà giải.

Việc ông H xin ly hôn đơn phương là quyền của công dân được quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà M không đến Tòa án không trình bày quan điểm và phương án hòa giải với ông H cho thấy bà M không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Xác minh tại tổ dân phố cho thấy ông bà mâu thuẫn, bà M thường xuyên vắng nhà, thỉnh thoảng về nhà rồi lại đi.

Xét thấy, trước đây, bà Nguyễn Thị Tuyết M đã đơn phương xin ly hôn ông H và đã được xử ly hôn theo Bản án số 145/2009/HNGĐ - PT ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Tòa án nhân dân thành phố H. Sau khi đăng ký kết hôn lại với nhau năm 2015 thì ông bà cũng không cải thiện được quan hệ vợ chồng. Bản thân ông H bị bệnh Basedaw tái phát (bị lồi mắt), ông rất cần người chăm sóc nhưng bà M thường xuyên đi chơi không ở nhà, không quan tâm hạnh phúc gia đình, chứng tỏ mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được bởi theo §19 Luật HN&GD năm 2014 thì vì chẳng phải cả “nghĩa vợ chồng, chung thủy, tin tưởng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thù hờ, các công việc trong gia đình” và “vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc...”. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H với bà M phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật HN&GD năm 2014. Ông Lê Nguyên H được ly hôn bà Nguyễn Thị Tuyết M.

[4]. Về con chung: ông bà có 02 con chung là Lê Mai H, sinh năm: 1982 và Lê Hùng C, sinh năm: 1984; các con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung nhà đất ở và vay nợ chung:

Ông H trình bày ông bà không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về các khoản nợ riêng của bà M thì ông H đề nghị bà có trách nhiệm tự trả.

[6]. Về án phí và quyền kháng cáo:

Ông H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông H và bà M có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm e khoản 1 Điều 192; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 5, 6 Nghị quyết 04/2017/NQ – HĐTP ngày 5 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTWQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Lê Nguyên H đối với bà Nguyễn Thị Tuyết M;

Ông Lê Nguyên H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M.

2. Về con chung: ông bà có 02 con chung là Lê Mai H, sinh năm: 1982 và Lê Hùng C, sinh năm: 1984; các con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nhà đất ở và vay nợ chung: ông H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm:

Ông Lê Nguyên H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005306 ngày 14 tháng 03 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, ông Lê Nguyên H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Tuyết M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND p. Q, quận B, Thành phố H
- VKSND quận B;
- Chi Cục Thi hành án DS quận B;
- Tòa án NDTP H;
- VKSND TP H;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG